

BÁO CÁO
Giá cả thị trường tháng 01 năm 2025

Kính gửi: UBND tỉnh Phú Thọ

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá cả thị trường, và kinh phí đảm bảo cho công tác tổng hợp, phân tích dự báo giá cả thị trường, Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ báo cáo giá cả thị trường tháng 01 và năm 2025, cụ thể như sau:

I. Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả trong tháng 01 và năm 2025:

1. Phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2025 tăng 1,76% so với tháng trước và tăng 4% so với cùng tháng năm trước (sau 12 tháng);... CPI tháng này tăng so với tháng trước tập trung chủ yếu ở các mặt hàng: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,15% (khám chữa bệnh ngoại trú tăng 11%; khám chữa bệnh nội trú tăng 19,44%; dịch vụ y tế tăng 15,95%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,03% (lương thực tăng 1,79%; thực phẩm tăng 1,05%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,39%); giao thông tăng 0,84% (xăng tăng 2,30%; dầu diesel tăng 5%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,47%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,4%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,32%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,29%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,28%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21%;... Các nhóm còn lại: Giáo dục giảm 0,21%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,11%; bưu chính viễn thông giảm 0,01%;... So với tháng cùng kỳ năm trước, CPI tháng 01/2025 tăng tập trung ở các nhóm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,47%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,09%; nhà ở, điện, nước; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,73%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,67%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,43%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,05%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,88%;... Giá vàng tháng 01/2025, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 35,98% so với tháng cùng kỳ, giá vàng bình quân trong tháng đạt 8.537.000 đồng/1 chỉ; giá đô la Mỹ (USD) tăng 0,77% so với tháng trước và tăng 3,42% so với tháng cùng kỳ, giá bán bình quân trong tháng đạt 25.544 đồng/USD.

2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của địa phương trong kỳ báo cáo

Đơn vị tính: %

Nhóm hàng	Kỳ gốc (2019)	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng	117,53	104,00	101,76
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,58	104,73	101,03
1. Lương thực	135,17	105,86	101,79
2. Thực phẩm	123,41	104,86	101,05
3. Ăn uống ngoài gia đình	127,78	103,42	100,39
II. Đồ uống và thuốc lá	126,33	102,67	100,28
III. May mặc, mũ nón, giày dép	112,89	100,88	100,29
IV Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	124,92	104,88	100,40
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,25	102,05	100,21
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	122,91	111,47	111,15
VII. Giao thông	104,83	99,67	100,84
VIII. Bưu chính viễn thông	97,12	99,60	99,99
IX. Giáo dục	107,28	99,79	99,79
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	102,15	102,43	99,89
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	129,40	108,09	100,32
Chỉ số giá vàng	218,80	135,98	101,50
Chỉ số giá đô la Mỹ	109,87	103,42	100,77

3. Thống kê mức hàng hóa, dịch vụ

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

II. Đánh giá tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá của tỉnh Phú Thọ tháng 01 và năm 2025:

1. Tình hình kinh tế xã hội và giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh tháng 01 và năm 2025:

Là tháng có Tết Nguyên đán Ất Ty, người lao động trên địa bàn tỉnh được nghỉ dài ngày. Các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện tốt các biện pháp đẩy mạnh sản xuất; tăng cường thanh tra, kiểm tra chất lượng, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; xử lý nghiêm, kịp thời các vụ buôn bán hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; đảm bảo điều kiện đi lại thuận tiện, an toàn cho nhân dân, giảm thiểu tai nạn giao thông; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2. Tình hình thực hiện kê khai giá tại địa phương

- Tiếp nhận báo cáo giá cả thị trường của Sở Công thương, Sở Xây dựng; giá cả thị trường và giá hàng nông sản của UBND các huyện, thành, thị phục vụ công tác quản lý, tổng hợp báo cáo giá cả thị trường, giá nông sản theo quy định.

3. Các công việc khác liên quan đến lĩnh vực quản lý giá

- Báo cáo giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 12 năm 2024.
- Báo cáo thực hiện công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tháng 01 năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ tháng 02 năm 2025.

- Báo cáo tổng hợp tình hình giá cả thị trường trước Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 và các biện pháp, chương trình bình ổn thị trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Báo cáo tổng hợp tình hình giá cả thị trường trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Báo cáo tổng hợp tình hình giá cả thị trường trước trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trên địa bàn tỉnh trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025.

- Đề nghị các Sở ngành rà soát danh sách các tổ chức, cá nhân kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ phải kê khai giá.

- Tham gia ý kiến dự thảo Kế hoạch công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Phú Thọ năm 2025.

Thực hiện các công việc khác phát sinh liên quan đến công tác quản lý giá, các công việc khác được UBND tỉnh giao nhiệm vụ và đề xuất hướng giải quyết các công việc liên quan đến công tác quản lý giá.

III. Dự báo diễn biến giá cả thị trường trong tháng 02 năm 2025

- Dự báo tình hình giá cả thị trường các mặt hàng lương thực, thực phẩm các mặt hàng thiết yếu tháng 02 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ vẫn duy trì ổn định.

- Thực hiện các công việc khác phát sinh liên quan đến công tác quản lý giá được cấp có thẩm quyền giao.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường và công tác Quản lý giá tháng 01 và năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, Sở Tài chính Phú Thọ trân trọng báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý Giá), UBND tỉnh./. 

Nơi nhận

- Tỉnh ủy (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Cục QLGS (để b/c);
- GD, PGD (Ô.Đức);
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Đ/c Lê Quang Hà (để đăng trang Web của Sở);
- Lưu: VT, QLGS&CV(X).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**




Nguyễn Tiến Đức

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2025

Tên tệp: 01-2025-PTP

(Kèm theo Báo cáo số: 22/BCTC-STC ngày 03 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ)



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12
1. LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM											
1	01.001	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	12.000	13.300	13.500	200	1,50	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
2	01.002	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	22.000	20.700	20.900	200	0,97	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	75.000	69.200	70.000	800	1,16	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	120.000	127.800	130.000	2.200	1,72	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
5	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	230.000	232.400	235.000	2.600	1,12	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	230.000	232.500	234.300	1.800	0,77	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	111.400	113.000	1.600	1,44	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	71.200	71.800	600	0,84	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	104.800	105.800	1.000	0,95	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000	57.200	58.400	1.200	2,10	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	280.000	239.700	243.000	3.300	1,38	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000	14.900	15.000	100	0,67	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	20.000	18.200	18.500	300	1,65	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	17.500	18.000	500	2,86	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	25.000	21.700	22.000	300	1,38	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
16	01.016	Giò lụa	Loại 01 kg	đ/kg	130.000	135.600	136.000	400	0,29	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg	27.000	26.500	26.500	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK									
		Phân NPK5.10.3	Nts 5%; P2O5hh 10%; K2Ohh 3%; Bao 25kg	đ/kg	6.000	6.000	6.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK12.5.10	Nts 12%; P2O5hh 5%; K2Ohh 10%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	9.000	9.000	9.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK 10.5.5	Nts 10%; P2O5hh 5%; K2Ohh 5%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	7.000	7.000	7.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK13.5.7	Nts 13%; P2O5hh 5%; K2Ohh 7%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	8.500	8.500	8.500	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK 8.6.4	Nts 8%; K2Ohh 6%; K2Ohh 4%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	6.500	6.500	6.500	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Dạm Urê Hà Bắc	Nts 46,3%; Dạng hạt; Bao 50kg	đ/kg	12.000	12.000	12.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Dạm Urê Phú Mỹ	Nts 46,3%; Dạng hạt; Bao 50kg	đ/kg	12.000	12.000	12.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
19	02.002	Thực ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản									
	E530S	Thực ăn hỗn hợp dùng cho Éch cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	358.400	358.415	358.415	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
	E640S	Thực ăn hỗn hợp dùng cho cá Lóc cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	443.900	443.911	443.911	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
	E430S	Thực ăn hỗn hợp dùng cho cá Diêu hồng cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	351.200	351.184	351.184	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
		Thực ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 1	Dạm 22%, béo 12%	đồng/kg	27.000	26.800	26.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 2
		Thực ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 2	Dạm 26%, béo 14%	đồng/kg	29.000	28.850	28.850	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 3
		Thực ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 3	Dạm 28%, béo 16%	đồng/kg	31.000	30.800	30.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 4
		Cám heo cho heo con	Dạm 17-18%	đồng/kg	18.000	17.800	17.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascorFeed, Vina...

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Cắm heo cho heo cai sữa	Đạm 17-18%	đồng/kg	22.000	19.850	19.850	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina....
		Cắm heo cho heo thịt	Đạm 14-18%	đồng/kg	22.000	21.800	21.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina....
		Cắm heo cho heo nái	Đạm 19%	đồng/kg	24.000	23.800	23.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina....
VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT											
III	03										
20	3.001	Xi măng PCB 30	Bao 50 kg	đ/bao	69.982	70.000	69.982	-18	-0,03		
21	3.002	Xi măng PCB 40	Bao 50 kg	đ/bao	72.482	72.500	72.482	-18	-0,02		
22	3.003	Xi măng PCB 50	Bao 50 kg	đ/bao	-	-	-	-	-		Không phổ biến
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.200	14.400	14.200	-200	-1,39		
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.200	14.400	14.200	-200	-1,39		
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.500	14.750	14.500	-250	-1,69		
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		Không phổ biến
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		Không phổ biến
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		Không phổ biến
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	15.400	15.600	15.400	-200	-1,28		
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.400	15.600	15.400	-200	-1,28		
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	15.350	15.550	15.350	-200	-1,29		
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	15.300	15.500	15.300	-200	-1,29		
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	15.150	15.450	15.150	-300	-1,94		
34	3.015	Cát xây	Mưa rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	235.511	241.006	214.545	-26.461	-10,98		
35	3.016	Cát vàng	Mưa rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	327.769	329.870	321.818	-8.052	-2,44		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
36	3.017	Cát đen đỏ nền	Mưa ròi dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	190.509	-	127.955	-	-		Không có thông tin
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mưa ròi tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	850	867	873	6	0,69		
38	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) (12 lít/bình)		đ/bình	285.000	285.000	285.000	0	0,00		Công ty TNHH Hải Linh (Công ty Cổ phần Gas Phú Thọ)
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
	1	CÔNG KHÁM YÊU CẦU, CHUYÊN GIA									
		Khám chuyên gia (trung ương)	Công khám bệnh	Lần	200.000 - 500.000	325.000	325.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Khám chuyên gia (tuyến tỉnh)	Công khám bệnh	Lần	150.000	150.000	150.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Khám yêu cầu	Công khám bệnh	Lần	50.000- 150.000	100.000	100.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
	2	NGÀY GIƯỜNG YÊU CẦU									
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 1	Phòng 01 giường	Ngày/phòng	400.000 - 1.200.000	750.000	750.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến ký báo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 2	Phòng 02 giường	Ngày/giường	300.000 - 400.000	350.000	350.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BHYT tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 3	Phòng 04 giường	Ngày/giường	200.000 - 300.000	250.000	250.000	-	0,00	Khê Thanh Ba Từ thông kê kê khai giá của BHYT tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 4	Phòng 06 giường	Ngày/giường	150.000 - 200.000	183.333	183.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
	3	CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT									
		Chụp X-quang số hóa 1 phim	Chụp Xquang	Lần	68.300 - 146.000	120.100	120.100	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Ba, Thanh Sơn	
		Chụp X-quang số hóa 2 phim	Chụp Xquang	Lần	100.000 - 193.000	162.000	162.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Ba, Thanh Sơn	
		Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	432.000 - 532.000	498.667	498.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập	
		Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp CLVT có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	543.000 - 643.000	609.667	609.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.100.000 - 2.650.000	2.302.667	2.302.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	
		Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.100.000 - 1.790.000	1.400.333	1.400.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	
		Điện tim thường	Khác	Ca	62.000 - 70.000	67.333	67.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Sơn, Thanh Ba	
		Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	233.000 - 287.000	251.000	251.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Lần	233.000 - 287.000	251.000	251.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Cẩm Khê, Yên Lâu	
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân									
		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm	Lần	274.000 - 300.000	287.000	287.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm	Lần	274.000 - 300.000	287.000	287.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	100.000 - 147.000	123.500	123.500	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương	Thủ thuật	Lần	690.000 - 800.000	745.000	745.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Định lượng HbA1c [Máu]	Xét nghiệm	Lần	130.000 - 200.000	165.000	165.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Ký t	Xét nghiệm	Lần	54.000 - 100.000	77.000	77.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm	Lần	272.000 - 280.000	276.000	276.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày Ban đêm	đ/lượt đ/lượt	4.000 6.000	4.000 6.000	4.000 6.000	- -	0,00 0,00		
		Trông giữ ô tô:						-			
		Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở xuống; Xe tải ≤ 3,5 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/lượt đ/xe/lượt	15.000 20.000	15.000 20.000	15.000 20.000	- -	0,00 0,00		
42	05.002	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi; Xe tải từ 3,5 tấn đến ≤ 7 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/lượt đ/xe/lượt	20.000 30.000	20.000 30.000	20.000 30.000	- -	0,00 0,00		
		Xe ô tô từ 30 chỗ ngồi trở lên; Xe tải từ 7 tấn đến ≤ 10 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/lượt đ/xe/lượt	30.000 35.000	30.000 35.000	30.000 35.000	- -	0,00 0,00		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	59.000	59.000	59.000	-	0,00	Công ty CP VT 6 tô Phú Thọ	Tuyến: Thanh Sơn- Mý Đình
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách hàng taxi	Lấy giá 10km đầu loại xe 4 chỗ	đ/km	20.000	20.000	20.000	-	0,00	Taxi Xanh Khải	Giá mô của (1,5km đầu)

[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Đại học Hùng Vương							Nghị quyết số 22/NQ-HDT ngày 05/07/2024; Nghị quyết số 19/NQ-HDT ngày 19/01/2024 của Hội đồng trường Đại học Hùng Vương	
			Khối ngành I: Khoa học Giáo dục và đào tạo giáo viên	Đồng/tháng	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0,00		
			Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Đồng/tháng	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0,00		
			Khối ngành IV: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Đồng/tháng	1.310.000	1.310.000	1.310.000	0	0,00		
			Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	Đồng/tháng	1.430.000	1.430.000	1.430.000	0	0,00		
			Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Đồng/tháng	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0,00		
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp									
	06.0041	Học phí đào tạo nghề trình độ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập								Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	
			Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Hàn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện tư dân dụng	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Điện công nghiệp và dân dụng	Học sinh/1 tháng 820.000	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Công nghệ ô tô		Học sinh/1 tháng 820.000	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Công nghệ thông tin (UDPM)		Học sinh/1 tháng 820.000	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
		Kỹ thuật chế biến món ăn		Học sinh/1 tháng 820.000	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Quản trị khách sạn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			May thời trang	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Thủ y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Chăn nuôi thú y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trường trung cấp Dân tộc nội trú Phú Thọ								
			Hàn	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Điện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Công nghệ ô tô	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			May thời trang	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Thủ y	Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
				Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
	06.0042	Học phí đào tạo nghề trình độ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập		Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	
			Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								
			Hàn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Điện tử dân dụng	Học sinh/1 tháng 820.000	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Điện công nghiệp và dân dụng	Học sinh/1 tháng 820.000	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ ô tô	Học sinh/1 tháng 820.000	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Học sinh/1 tháng 820.000	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Học sinh/1 tháng 820.000	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			 Quản trị khách sạn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			May thời trang	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Thủ y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Chăn nuôi thú y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Trường trung cấp Dân tộc nội trú Phú Thọ									
		Hàn		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
		Điện công nghiệp		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
		Công nghệ ô tô		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
		May thời trang		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
		Thủ y		Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
		Trồng trọt và bảo vệ thực vật		Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
06.0043		Học phí đào tạo nghề trình độ cao đẳng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Công nghệ ô tô	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Cắt gọt kim loại		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Hàn		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Điện công nghiệp		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Điện tử dân dụng		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
		Công nghệ thông tin (UDPM)		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%